

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (“Công ty”):

- Mã chứng khoán: GCF
- Địa chỉ: Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 0898920468
- Email: info@gcfood.com.vn
- Người phụ trách công bố thông tin: Lê Tiến Hòa
- Chức vụ: Người phụ trách quản trị Công ty, Thư ký Công ty, Người được UQ CBTT.
- Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố: Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ban hành Nghị quyết số: 17/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua thay thế Quy chế ESOP và điều chỉnh danh sách người lao động được tham gia chương trình ESOP năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C vào ngày 31/12/2024 tại đường dẫn <https://www.gcfood.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TKCT.

**TM. CÔNG TY CP THỰC PHẨM G.C
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



LÊ TIẾN HÒA

Số: 17/2024/NQ-HĐQT

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua thay thế Quy chế ESOP và điều chỉnh danh sách người lao động được tham gia chương trình ESOP năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Căn cứ:

- Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Thực Phẩm G.C;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Thực phẩm G.C ngày 12/4/2024;
- Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ngày 04/10/2024;
- Căn cứ nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Thực phẩm G.C số 17/2024/BB-HĐQT ngày 31/12/2024.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc thay thế Quy chế chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2024 đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2024. Nội dung chi tiết Quy chế ESOP thay thế được đính kèm Nghị quyết này.

Điều 2. Thông qua việc điều chỉnh danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) năm 2024 và số lượng cổ phiếu được mua theo chương trình ESOP tương ứng. Danh sách người lao động được tham gia chương trình ESOP thay thế được đính kèm Nghị quyết này.

Lý do điều chỉnh: điều chỉnh do cập nhật hệ số phát triển của từng người lao động trong năm 2024 tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các phòng ban và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN VĂN THỨ



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

GCN ĐKDN số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2011, được sửa đổi và bổ sung tại từng thời điểm



QUY CHẾ

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG (ESOP) NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết HĐQT số 17/2024/NQ-HĐQT)

Tháng 12 năm 2024

M.S.D.N.
H

I. MỤC ĐÍCH

Công ty Cổ phần Thực Phẩm G.C phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động (“NLĐ”) của Công ty, các công ty con của Công ty nhằm ghi nhận đóng góp của Người lao động cho Công ty, Con ty con.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều luật chứng khoán;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Thực Phẩm G.C;
- Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ngày 12/04/2024; và
- Nghị quyết 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ngày 04/10/2024.

III. ĐỊNH NGHĨA

- “**Chương trình ESOP**”: là Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động theo quy định của Quy chế này.
- “**Người lao động**”: là những người lao động của Công ty, Công ty con của Công ty.
- “**Cổ phiếu ESOP**”: là cổ phiếu người lao động được quyền mua theo Chương trình ESOP.
- “**Thành viên ESOP**”: là người lao động được xét chọn và đã thực hiện việc mua cổ phần từ Chương trình ESOP.
- “**HĐQT**”: là Hội đồng Quản trị Công ty.
- “**ĐHĐCĐ**”: là Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- “**Công ty**”: là Công ty Cổ phần Thực Phẩm G.C.
- “**Công ty con**”: là các công ty mà Công ty sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó.
- “**Quy chế**”: là Quy chế chương trình phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho Người lao động (ESOP) năm 2024 này.

IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ESOP

1. Thông tin về cổ phiếu ESOP

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Thực Phẩm G.C
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán theo Chương trình ESOP: 1.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 15.000.000.000 đồng
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu



- Hạn chế chuyển nhượng: toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (ngày kết thúc việc thu tiền của người lao động).

2. Đối tượng áp dụng và tiêu chuẩn đánh giá

2.1. Đối tượng áp dụng

Là các Cán bộ lãnh đạo, Cán bộ quản lý chủ chốt, Người lao động nói chung có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Công ty, Công ty con của Công ty theo tiêu chuẩn và danh sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá

Cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá người lao động được tham gia Chương trình ESOP bao gồm:

- Có mong muốn làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty;
- Khả năng phát triển và tiềm năng đóng góp vào sự phát triển của Công ty;
- Có những đóng góp thiết thực vào kết quả làm việc, đem lại hiệu quả kinh doanh cho phòng ban và Công ty;
- Kết quả hoàn thành công việc trong năm gần nhất;
- Chức vụ, vị trí đảm nhiệm theo hệ thống Khối/Ban của Công ty;
- Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, người lao động được tham gia Chương trình ESOP cần phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:
 - Không vi phạm kỷ luật hoặc chờ xử lý kỷ luật tính đến thời điểm 31/12/2024;
 - Hiện đang công tác tại Công ty, không có thông tin nghỉ việc tính đến thời điểm 31/12/2024.

3. Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng

Số lượng cổ phiếu phân phối cho từng đối tượng được xác định dựa trên:

3.1. Hệ số thâm niên:

Hệ số thâm niên được xác định dựa trên thời gian thực tế làm việc của từng thành viên tham gia chương trình tại Công ty và/hoặc các Công ty con của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2024, cụ thể như sau:

TT	Thời gian làm việc	Hệ số thâm niên
1	Dưới 01 năm	1,0
2	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	1,2
3	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	1,4
4	Từ 04 năm đến dưới 06 năm	1,6
5	Từ 06 năm đến dưới 08 năm	1,8
6	Từ 08 năm đến dưới 10 năm	2,0
7	Trên 10 năm	2,2

3.2. Hệ số đóng góp

Hệ số đóng góp để xác định cổ phiếu ESOP phân bổ cho từng thành viên tham gia chương trình do Hội đồng quản trị đánh giá, xem xét và quyết định dựa trên 03 tiêu chí chính sau:

Tiêu chí 1: Mức độ hoàn thành KPI trong niên độ tài chính 2022 và 2023;

Tiêu chí 2: Có những sáng kiến cải tiến quy trình sản xuất, kinh doanh, cắt giảm chi phí, đóng góp vào hiệu quả hoạt động chung của Công ty trong niên độ tài chính 2022 và 2023;

Tiêu chí 3: Quá trình đóng góp cho sự phát triển của Công ty: Dành cho các cán bộ lãnh đạo và/hoặc các cán bộ chủ chốt khác đã có những đóng góp cho việc xây dựng và phát triển Công ty từ lúc thành lập đến ngày 31/12/2024.

Theo đó hệ số đóng góp sẽ bằng tổng của 03 hệ số thành phần gồm: hệ số hoàn thành (đại diện cho tiêu chí 1); hệ số sáng kiến (đại diện cho tiêu chí 2) và hệ số phát triển (đại diện cho tiêu chí 3), được xác định như sau:

TT	Kết quả thực hiện	Hệ số
I	Hệ số hoàn thành	
1	Mức độ hoàn thành KPI trong năm từ 80% - 100%.	0,15/năm đánh giá
2	Mức độ hoàn thành KPI trong năm từ 100% trở lên.	0,4/năm đánh giá
II	Hệ số sáng kiến	
1	Trong năm đạt được ít nhất 01 Giấy khen của HĐQT cho những sáng kiến cải tiến quy trình sản xuất, kinh doanh hoặc các loại giấy khen khác của HĐQT cho những đóng góp vào hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh	0,5/năm đánh giá
III	Hệ số phát triển	
1	Hội đồng quản trị đánh giá dựa trên quá trình đóng góp xây dựng và phát triển công ty của từng cá nhân	Tối đa là 0,7

3.3. Chức vụ, vị trí đảm nhiệm, chức năng chuyên môn, ngạch bậc của từng Khối/Ban tại Công ty:

Hạn mức cổ phiếu được phân bổ cho từng thành viên tham gia chương trình được tính theo chức vụ, vị trí đảm nhiệm, chức năng chuyên môn, ngạch bậc của người lao động được tham gia Chương trình ESOP tính đến ngày 31/12/2024.

Các nhóm phân theo chức vụ và chức năng chuyên môn gồm có:

- Ban Điều hành, Lãnh đạo cấp cao, Trợ lý cấp cao;
- Khối Nghiên cứu, chuyên gia cấp cao các Dự án nghiên cứu;
- Khối Tài chính doanh nghiệp: là các Cán bộ quản lý tài chính cấp cao, Kế toán Trưởng tại các Công ty con;
- Khối Kinh Doanh: là các Cán bộ quản lý kinh doanh cấp trung cao, giám đốc kinh doanh, quản lý kinh doanh nội địa, quốc tế, bán lẻ.

- Khối Phát triển nguồn nhân lực; Khối Nông nghiệp; Khối Kỹ thuật công nghệ; Khối Quản lý chất lượng; Khối Phát triển sản phẩm; Khối Cung ứng kho vận: là các Cán bộ quản lý cấp trung cao, chuyên viên trung cao.

Khối sản xuất Vietfarm; Khối sản xuất Vinacoco: là các Cán bộ quản lý sản xuất cấp trung cao, quản lý dây chuyền sản xuất, tổ trưởng/nhóm trưởng sản xuất.

Hạn mức cổ phiếu được phân bổ cho từng nhóm chức vụ được xác định theo bảng sau:

Nhóm	Chức vụ, vị trí đảm nhiệm, chức năng chuyên môn, ngạch bậc	Số lượng nhân sự	Hạn mức cổ phiếu theo Chức vụ, vị trí đảm nhiệm, chức năng chuyên môn, ngạch bậc (CP/người)
1.	Ban Điều hành, Lãnh đạo cấp cao, Trợ lý cấp cao	12	30.000
2.	Khối Nghiên cứu, chuyên gia cấp cao	3	20.000
3.	Khối Tài chính doanh nghiệp	9	2.000
4.	Khối Kinh Doanh	8	2.000
5.	Khối Phát triển nguồn nhân lực; Khối Nông nghiệp; Khối Kỹ thuật công nghệ; Khối Quản lý chất lượng; Khối Phát triển sản phẩm; Khối Cung ứng kho vận	43	2.000
6.	Khối sản xuất Vietfarm; Khối sản xuất Vinacoco	45	1.000 *

3.4. Công thức tính cổ phiếu được mua của từng đối tượng

Cổ phiếu được mua của từng thành viên tham gia chương trình được xác định theo công thức sau:

Số lượng cổ phiếu được quyền mua	=	Hệ số thâm niên x Hệ số đóng góp x Hạn mức cổ phiếu theo chức vụ, vị trí đảm nhiệm, chức năng chuyên môn, ngạch bậc
---	---	--

Trong đó:

- Hệ số thâm niên: theo Mục 3.1 Quy chế này.
- Hệ số đóng góp: theo Mục 3.2 Quy chế này (chi tiết hệ số đóng góp của từng đối tượng được thể hiện tại Danh sách phân bổ cổ phiếu cho từng đối tượng được mua từ đợt phát hành ESOP năm 2024)
- Hạn mức cổ phiếu theo chức vụ, vị trí đảm nhiệm, chức năng chuyên môn, ngạch bậc: theo Khoản a Mục 3.3 Quy chế này.

3.5. Nguyên tắc làm tròn:

Cổ phiếu được phân chia tới từng Người lao động được làm tròn xuống đến hàng nghìn.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có số cổ phiếu được phân phối theo công thức là 25.104, áp dụng nguyên tắc làm tròn nêu trên ông Nguyễn Văn A được mua số lượng cổ phiếu làm tròn xuống là 25.000 cổ phiếu.

Trường hợp số cổ phiếu lẻ còn lại sau khi làm tròn thấp hơn Tổng số lượng cổ phiếu chào bán theo chương trình ESOP (nếu có) sẽ được phân phối cho Người lao động có hệ số đóng góp cao nhất.

4. Quyền chuyển nhượng

- Người lao động được tham gia Chương trình ESOP không được quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu ESOP của mình.
- Trong thời gian cổ phiếu còn bị hạn chế chuyển nhượng, nếu số cổ phiếu chào bán cho thành viên ESOP có phát sinh các quyền như: cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, trả cổ tức bằng cổ phiếu, v.v. thì số cổ phiếu tăng thêm từ việc thực hiện quyền này sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.

5. Phương án xử lý cổ phiếu không được mua hết

HDQT quyết định phân phối số lượng cổ phiếu do người lao động được tham gia Chương trình ESOP không đăng ký mua hết (Cổ Phiếu Cần Phân Phối) cho người lao động khác trong danh sách ban đầu với cùng mức giá phát hành (10.000 đồng/cổ phiếu). Trong trường hợp Cổ Phiếu Cần Phân Phối không được mua hết, HDQT quyết định ghi nhận Cổ Phiếu ESOP phát hành thực tế và kết thúc đợt phát hành.

6. Phương án xử lý trong trường hợp thành viên ESOP nghỉ việc tại Công ty trong thời gian cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng

6.1. Trách nhiệm bán lại cổ phiếu

- Thành viên ESOP nghỉ việc tại Công ty trong thời gian cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng có nghĩa vụ bán lại toàn bộ số cổ phiếu còn bị hạn chế chuyển nhượng cho Công ty theo Giá chào bán tại thời điểm phát hành theo Chương trình ESOP (10.000 đồng/cổ phiếu).
- Công ty có quyền chủ động mua lại (nhưng không có nghĩa vụ phải mua lại) số cổ phiếu thành viên ESOP đã mua theo Chương trình ESOP còn đang trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng tại thời điểm người lao động nghỉ việc.
- Trường hợp thành viên ESOP không còn làm việc tại Công ty vì lý do nghỉ hưu, qua đời hoặc được điều động, chuyển công tác theo quyết định của Công ty thì thành viên ESOP đó vẫn có đầy đủ quyền lợi đối với các cổ phiếu đã mua theo Chương trình ESOP mà không phải bán lại theo các nội dung trên.
- Trường hợp thành viên ESOP bị xử lý kỷ luật lao động, sa thải theo quy định của Công ty và Luật Lao động hiện hành, thì cá nhân đó phải có trách nhiệm bán lại cổ phiếu đang còn trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cho Công ty nếu Công ty yêu cầu, theo Giá chào bán tại thời điểm phát hành theo Chương trình ESOP (10.000 đồng/cổ phiếu). Để làm rõ, Công ty chỉ mua lại cổ phiếu gốc được phát hành theo Chương trình ESOP.
- Bên chuyển nhượng cổ phiếu có trách nhiệm chi trả các khoản thuế, phí liên quan (nếu có phát sinh).

6.2. Phương thức mua lại cổ phiếu ESOP



Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ và xử lý số cổ phiếu quỹ này theo quy định pháp luật.

7. Thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu

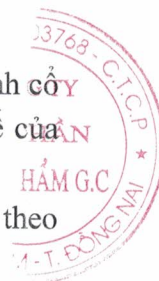
- Người lao động được tham gia Chương trình ESOP kê khai và ký đơn đăng ký mua cổ phiếu ESOP theo mẫu kèm theo Quy chế này.
- Nộp tiền mua cổ phiếu: Tiền mua cổ phiếu nộp bằng đồng Việt Nam bằng cách chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa của Công ty, chi tiết như sau:
 - Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Thực Phẩm G.C
 - Số tài khoản: 99443976288 tại Ngân hàng: Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (SCVN) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
 - Nội dung chuyển tiền: (Họ và tên người lao động) - nộp tiền mua AA cp ESOP (đánh tiếng Việt không dấu, trong đó AA là số lượng cổ phiếu đăng ký mua)
 - Ví dụ: *Nguyen Van A - nop tien mua 3000 cp ESOP*
- Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu ESOP: Theo thông báo của Công ty sau khi UBCKNN có văn bản thông báo nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

8. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động khi tham gia chương trình ESOP

- Được hưởng đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.
- Phối hợp với Công ty để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phần theo quy định.
- Có nghĩa vụ công bố thông tin, nộp thuế và các chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật liên quan đến số cổ phiếu ESOP.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế này.

9. Điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Quy chế ESOP

- HĐQT là cơ quan cao nhất có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động để phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Trường hợp văn bản pháp luật có quy định mới liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP thì Quy chế này sẽ được điều chỉnh phù hợp.



MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU ESOP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 2024

ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH ESOP NĂM 2024

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thực Phẩm G.C

Tôi tên là:
Khối/Ban:
Chức vụ:
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:
Nơi cấp:
Ngày cấp:
Số tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có):
Mở tại:

Sau khi nghiên cứu Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“Quy chế ESOP”), ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 31/12/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C, tôi xin đăng ký mua cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2024 cụ thể như dưới đây:

1.	Số lượng cổ phiếu được mua: cổ phiếu (Bằng chữ:)
2.	Số lượng cổ phiếu đăng ký mua: cổ phiếu (Bằng chữ:)
3.	Số tiền nộp:	Bằng số: Bằng chữ:

Tôi xin cam kết:

- Tự nguyện đăng ký mua số cổ phiếu theo thông tin như trên sau khi nghiên cứu kỹ Quy chế ESOP của Công ty.
- Giữ bảo mật mọi thông tin liên quan đến Chương trình ESOP.
- Tuân thủ các quy định tại Điều lệ của Công ty và Quy chế ESOP, thừa nhận và cam kết thực hiện vô điều kiện toàn bộ các trách nhiệm mà đối tượng tham gia Chương trình ESOP của Công ty có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại Quy chế ESOP.
- Các cam kết và nghĩa vụ phát sinh theo Đơn đăng ký này của tôi đối với Công ty theo Quy chế ESOP là không hủy ngang và tôi thừa nhận toàn bộ các quyền của Công ty theo Quy chế ESOP.



- Cam kết thực hiện đầy đủ các thủ tục mua và thanh toán tiền mua cổ phiếu theo đúng Quy chế ESOP của Công ty ban hành.
- Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua, cổ phần của Công ty; không được mua cổ phần của Công ty dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA

CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2024

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 17/2024/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024



Dvt: cp

TT	Họ tên	Quốc tịch	Hệ số thâm niên (i)	Hệ số đóng góp (ii) = (a) + (b) + (c)			Hạn mức theo bậc (iii)	Số lượng cổ phiếu phân bổ (iv) = (i) * (ii) * (iii)	Số lượng cổ phiếu phân bổ (sau khi áp dụng nguyên tắc làm tròn)
				Hệ số hoàn thành (a)	Hệ số sáng kiến (b)	Hệ số phát triển (c)			
I	Ban điều hành - Lãnh đạo cấp cao - Trợ lý cấp cao								
1	Bùi Thị Mai Hiền	Việt Nam	2,20	0,80	1,00	0,48	30.000	150.480	150.000
2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Việt Nam	2,20	0,80	1,00	0,48	30.000	150.480	150.000
3	Đông Thị Nụ	Việt Nam	2,00	0,80	1,00	0,38	30.000	130.800	130.000
4	Nguyễn Đức Thuận	Việt Nam	1,80	0,80	1,00	0,54	30.000	126.360	126.000
5	Huỳnh Thị Thanh Nga	Việt Nam	2,00	0,80	1,00	0,20	30.000	120.000	120.000
6	Nguyễn Thành Chung	Việt Nam	1,40	0,80	1,00	0,35	30.000	90.300	90.000
7	Nguyễn Văn Thư	Việt Nam	1,40	0,80	1,00	0,16	30.000	82.320	82.000
8	Nguyễn Thị Châu	Việt Nam	1,40	0,80	0,50	0,61	30.000	80.220	80.000
9	Nguyễn Thị Minh Tú	Việt Nam	1,20	0,55	1,00	0,40	30.000	70.200	70.000
10	Trần Thị Huyền Linh	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,47	30.000	55.080	55.000
11	Nguyễn Văn Dũng	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,38	30.000	50.220	50.000
12	Lê Tiến Hoà	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,54	30.000	30.240	30.000
13	Hoàng Xuân Hậu	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,37	30.000	20.100	20.000
14	Nguyễn Diệp Pháp	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,24	30.000	16.200	16.000
II	Khối Nghiên cứu, Chuyên gia cấp cao các dự án nghiên cứu								
15	Phan Thị Diệu Ái	Việt Nam	2,00	0,80	0,50	0,70	20.000	80.000	80.000
16	Trần Văn Long	Việt Nam	1,80	0,80	0,00	0,59	20.000	50.040	50.000
17	Hoàng Thị Mỹ Trang	Việt Nam	1,20	0,80	0,00	0,04	20.000	20.160	20.000
III	Khối Tài chính doanh nghiệp								
18	La Văn Trung	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,30	2.000	3.060	3.000
19	Trần Thị Nga Hồng	Việt Nam	2,00	0,55	0,00	0,20	2.000	3.000	3.000
20	Đặng Thị Thanh Phương	Việt Nam	1,20	0,55	0,00	0,29	2.000	2.016	2.000
21	Lê Thị Ngọc Kiều	Việt Nam	1,20	0,55	0,00	0,29	2.000	2.016	2.000
22	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	2.000	2.000	2.000
23	Trần Thị Hà	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
24	Trần Thị Bích Ngọc	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
IV	Khối Kinh Doanh								
25	Nguyễn Thị Mỹ Phước	Việt Nam	2,20	0,80	1,00	0,49	2.000	10.076	10.000
26	Phạm Thị Thuý Hoà	Việt Nam	1,60	0,80	0,50	0,29	2.000	5.088	5.000
27	Nguyễn Ngọc Giang Thanh	Việt Nam	1,60	0,80	0,50	0,29	2.000	5.088	5.000
28	Trần Thị Thái	Việt Nam	2,00	0,55	0,00	0,70	2.000	5.000	5.000
29	Dín Thị Mai Lan	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,54	2.000	2.016	2.000
30	Nguyễn Văn Tư	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,54	2.000	2.016	2.000
31	Trương Lý Xuân Trinh	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,54	2.000	2.016	2.000
32	Đào Thị Đã	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,21	2.000	1.020	1.000
V	Khối Phát triển nguồn nhân lực								
33	Lương Thị Mỹ Nữ	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,54	2.000	3.024	3.000
34	Nguyễn Văn Cường	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,33	2.000	2.016	2.000
35	Lê Thị Hằng	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,02	2.000	1.024	1.000
36	Nguyễn Ngọc Ánh	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
37	Lê Thị Trà My	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
38	Võ Chiến Chinh	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
VI	Khối Nông Nghiệp								
39	Trương Công Vinh	Việt Nam	1,80	0,80	0,00	0,59	2.000	5.004	5.000
40	Nguyễn Đình Thi	Việt Nam	1,40	0,80	0,50	0,49	2.000	5.012	5.000
41	Hà Thị Cẩm Giang	Việt Nam	1,00	0,80	0,00	0,70	2.000	3.000	3.000
42	Phan Hải Long Vương	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
43	Phạm Thị Loan	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
44	Nguyễn Văn Thảo	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000



VII	Khối Kỹ thuật - Công nghệ								
45	Nguyễn Minh Tú	Việt Nam	2,00	0,80	0,00	0,46	2.000	5.040	5.000
46	Nguyễn Quang Huy	Việt Nam	1,80	0,80	0,00	0,60	2.000	5.040	5.000
47	Đỗ Đức Nghĩa	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,64	2.000	3.008	3.000
48	Phan Ngọc Thanh Tuấn	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	2.000	2.000	2.000
49	Nguyễn Văn Mạnh	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,30	2.000	2.160	2.000
50	Nguyễn Thành Chương	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,30	2.000	2.160	2.000
51	Nguyễn Toàn Thắng	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
52	Nguyễn Duy Phước	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
53	Trần Thanh Tiến	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,02	2.000	1.024	1.000
54	Lê Duy Quang	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,02	2.000	1.024	1.000
55	Ngô Đình Thi	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,02	2.000	1.024	1.000
VIII	Khối Quản lý chất lượng								
56	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Việt Nam	1,80	0,80	0,00	0,60	2.000	5.040	5.000
57	Lê Thị Hậu	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,30	2.000	3.060	3.000
58	Trần Thị Thuý Ngân	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,33	2.000	2.016	2.000
59	Kiều Thị Nguyên Diễm	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,02	2.000	1.024	1.000
60	Trần Thị Ngọc Trâm	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,02	2.000	1.024	1.000
61	Đông Hoàng Mỹ Trân	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,00	2.000	1.080	1.000
62	Lưu Nữ Nhung	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,00	2.000	1.080	1.000
63	Nguyễn Thị Bích Phương	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
64	Nguyễn Thị Kim Ngân	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
65	Hoàng Thị Thu Thảo	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
66	Nguyễn Minh Hoàng	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
67	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
IX	Khối Phát triển sản phẩm								
68	Trịnh Ngọc Nhân	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
69	Nguyễn Thị Thu Thảo	Việt Nam	1,40	0,30	0,00	0,08	2.000	1.064	1.000
70	Dương Thị Ngân	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
71	Trần Thị Vinh	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
X	Khối Cung ứng - Kho Vận								
72	Võ Trúc Đào	Việt Nam	1,60	0,55	0,00	0,39	2.000	3.008	3.000
73	Lê Thị Hồng Vân	Việt Nam	1,00	0,30	0,00	0,20	2.000	1.000	1.000
74	Nguyễn Xuân Kính	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
75	Võ Chí Nhân	Việt Nam	1,20	0,30	0,00	0,12	2.000	1.008	1.000
XI	Khối Sản xuất Vietfarm								
76	Thiên Thị Kim Kỳ	Việt Nam	2,00	0,80	0,00	0,70	1.000	3.000	3.000
77	Trần Hạnh	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,58	1.000	2.034	2.000
78	Nguyễn Văn Thuận	Việt Nam	1,60	0,55	0,00	0,70	1.000	2.000	2.000
79	Nguyễn Trung Lành	Việt Nam	2,00	0,55	0,00	0,45	1.000	2.000	2.000
80	Phan Thị Thanh Thuý	Việt Nam	2,00	0,55	0,00	0,45	1.000	2.000	2.000
81	Trang Quốc Hoàng	Việt Nam	1,60	0,55	0,00	0,10	1.000	1.040	1.000
82	Hà Thị Mỹ Xuyên	Việt Nam	1,60	0,55	0,00	0,10	1.000	1.040	1.000
83	Đàng Thị Phương Biêt	Việt Nam	1,60	0,55	0,00	0,08	1.000	1.008	1.000
84	Hà Thị Kiều Loan	Việt Nam	1,60	0,55	0,00	0,20	1.000	1.200	1.000
85	Phan Đặng Xuân Ly	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
86	Trần Thị Ngọc Trâm	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
87	Nguyễn Thị Hà	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
88	Trần Thị Tuyết Mai	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
89	Lê Thị Mỹ Dung	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
90	Đông Nữ LiNa	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
91	Nguyễn Trọng Hậu	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
92	Phan Thị Mỹ Quyên	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
93	Huỳnh Thị Mai Thảo	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
94	Lại Thị Thu Thảo	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
95	Phan Thị Viện	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
96	Lê Thị Lương	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
97	Nguyễn Thị Loan	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
98	Nguyễn Thị Út	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
99	Đào Nguyễn Thy Vân	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,02	1.000	1.026	1.000
100	Huỳnh Thị Mỹ Nhân	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,30	1.000	1.080	1.000
101	Nguyễn Thị Hà	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
102	Phạm Ngọc Hà	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000



103	Bùi Thị Ngọc Hoan	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
104	Phan Thị Ngọc Phương	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
105	Phú Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
106	Nguyễn Thị Thu Kiều	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
107	Nại Thành Vĩnh Bảo	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
108	Trần Thị Bé Vi	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
109	Nguyễn Thị Khuyên	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
110	Nguyễn Đệ	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,20	1.000	1.000	1.000
111	Trần Hữu Hoàng	Việt Nam	1,60	0,30	0,00	0,36	1.000	1.056	1.000
112	Nguyễn Thị Nở	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,30	1.000	1.080	1.000
113	Lương Văn Khánh	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,30	1.000	1.080	1.000
114	Quảng Thị Tạ	Việt Nam	1,80	0,30	0,00	0,30	1.000	1.080	1.000
115	Phạm Thùy Trâm	Việt Nam	2,00	0,30	0,00	0,24	1.000	1.080	1.000
XII	Khối Sản xuất Vinacoco								
116	Hoàng Thị Thanh Huyền	Việt Nam	1,80	0,80	0,50	0,39	1.000	3.042	3.000
117	Lý Mỹ Kiều	Việt Nam	2,00	0,55	0,50*	0,48	1.000	3.060	3.000
118	Nguyễn Thiên Dương	Việt Nam	1,80	0,55	0,00	0,58	1.000	2.034	2.000
119	Trần Thị Mừng	Việt Nam	2,00	0,55	0,00	0,47	1.000	2.040	2.000
120	Tạ Thủy Dung	Việt Nam	1,40	0,30	0,00	0,44	1.000	1.036	1.000
TỔNG CỘNG									1.500.000

Danh sách này bao gồm 120 người./.

